

## Điều 1.4

*Thêm đoạn:*

kiểu mã phân định GS1	tập ký tự
GDTI	các ký tự số (trước thành phần nhiều kỳ) GS1 AI tập ký tự có thể mã hóa 82 (thành phần nhiều kỳ)
GINC	GS1 AI tập ký tự có thể mã hóa 82
GSIN	các ký tự số
GCN	các ký tự số
CPID	GS1 AI tập ký tự có thể mã hóa 39

Vì tất cả các số phân định trong Hệ thống phân định GS1 là một chuỗi (string), ngay cả khi nó chỉ bao gồm các ký tự số, nên tất cả các ký tự bao gồm các số không (0) là có nghĩa.

## Điều 1.6

*Sửa chính tả:*

- Danh từ "licence" (giấy phép) thành động từ "license" (cấp phép);
- đổi động từ "assign" (cấp) bằng từ "license" (cho phép);

### **Điều 1.6.1.1 – Các mã phân định GS1 được truyền đến một công ty liên doanh** (GS1 identification keys transferred to an acquiring company)

*Sửa đoạn:*

Liên doanh hay sát nhập ngụ ý là một công ty tiếp quản một công ty khác và nhận trách nhiệm về các mã Doanh nghiệp GS1 (GCP) của công ty bị mua lại và bất kỳ mã phân định GS1 được gán riêng nào khác. Ví dụ, các sản phẩm do các công ty bị mua đã được phân định bằng mã GCP hoặc các mã GTIN gán riêng có thể vẫn được sử dụng cùng với các mã đó sau khi sát nhập, vì công ty mua lại hiện có quyền sở hữu các mã GCP và các mã phân định GS1 của công ty bị mua lại. Nếu có yêu cầu, bên công ty mua lại cũng có thể lựa chọn việc phân định sản phẩm sử dụng mã GCP của họ.

**Điều 2.6.11 – Việc kiểm soát sản phẩm tiêu dùng** (Consumer trade item production control)

Thay từ:

- đổi chủ sở hữu nhãn hiệu “Brand owner” thành bên sản xuất “manufacturer”;
- mã PCN được gán bởi bên sản xuất (có thể trực thuộc chủ sở hữu nhãn hiệu);

**Điều 3.1 – Lời giới thiệu** (Introduction)

Thay từ:

- đổi chủ sở hữu nhãn hiệu “Brand owner” thành bên khởi tạo chuỗi phần tử “creator of the element strings”;

**Điều 4.6.1.1 – Quy tắc chung gán mã GLN** (Allocation general rule)

Sửa gạch đầu dòng thứ nhất:

Khi tự thể hiện trong các giao dịch kinh doanh, công ty CHỈ ĐƯỢC sử dụng GLN cho các đối tượng được cấp phép. Ví dụ, nếu một đại lý độc quyền tham gia như người mua trong các giao dịch kinh doanh với các bên ngoài công ty độc quyền kinh doanh thì nó phải sử dụng mã GLN của riêng mình mà không thể sử dụng mã GLN được gán bởi công ty độc quyền kinh doanh đó.

**Điều 4.14 – Quy tắc diễn giải người có thể đọc** (Human readable interpretation (HRI) rules)

Sửa đoạn đầu tiên:

Quy tắc diễn giải người có thể đọc cung cấp việc chuẩn hóa các yêu cầu in ấn và đào tạo thuận tiện cho cán bộ về cách thức xử lý các bộ mang dữ liệu GS1 AIDC bị lỗi khi quét hoặc đọc. Có hai quy tắc sau:

Thêm chú thích 3:

Quy tắc HRI cho các mã vạch EPC/UPC và các mã vạch mở rộng (addon) được giải thích tại Điều 5.2.3 Diễn giải người có thể đọc.

**Điều 4.15 – Thực tiễn quản lý nhiều mã vạch đối với thương phẩm tiêu dùng (nhiều lĩnh vực đan xen)** (Multiple barcode management practices for consumer trade items (crosssector))

Sửa đoạn đầu tiên:

Các mã vạch EPC/UPC được sử dụng tại các máy POS/POC và sẽ tiếp tục được sử dụng cho các ứng dụng hiện có tuy nhiên các mã vạch mới đã được giới thiệu hỗ trợ cho các yêu cầu của ứng dụng mới. Từ khi tất cả các bên có thể xử lý mã GTIN sử dụng các công nghệ mới, các công nghệ hiện có phải được hỗ trợ trong khi các công nghệ mới đang chuyển đổi. Tiêu chuẩn này đưa ra một tập các thủ tục quản lý nhằm cho phép sử dụng công nghệ hiện có và công nghệ mới trong cùng một gói để tránh các dự trữ riêng biệt.

**Điều 5.5.3.5.3 – Mẫu kiểm tra xác nhận mã vạch GS1 đối với mã vạch tuyến tính** (GS1 barcode verification template for linear symbols)

Sửa chú thích của Bảng phân tích kỹ thuật mã tuyến tính (Technical analysis of the linear symbol):

- thay từ chủ sở hữu nhãn hiệu “brand owner” bằng bên được cấp giấy chứng nhận mã doanh nghiệp GCP hoặc mã phân định GS1 “GS1 Company Prefix licensee or GS1 identification key licensee”

**Điều 5.5.3.5.4 – Mẫu kiểm tra xác nhận mã vạch GS1 đối với mã vạch hai chiều** (GS1 barcode verification template for two dimensional symbols)

Sửa chú thích của Bảng phân tích kỹ thuật mã hai chiều (Technical analysis of the two dimensional symbol):

- thay từ chủ sở hữu nhãn hiệu “brand owner” bằng bên được cấp giấy chứng nhận mã doanh nghiệp GCP hoặc mã phân định GS1 “GS1 Company Prefix licensee or GS1 identification key licensee”

**Điều 8.1 – Hệ thống thuật ngữ và định nghĩa của GS1** (GS1 glossary of terms and definitions)

Sửa định nghĩa chủ sở hữu nhãn hiệu (brand owner):

Tổ chức sở hữu quy định kỹ thuật cho một thương phẩm, không tính đến địa điểm và người sản xuất. Chủ sở hữu thường phải chịu trách nhiệm đối với việc gán mã số thương phẩm toàn cầu GTIN.

Xóa định nghĩa về Coupon 12 và Coupon 13:

Sửa định nghĩa về kiểu tài liệu (document type):

Một thành phần của mã GDTI được gán bởi bên phát hành tài liệu để tạo ra mã GDTI đơn nhất.

Sửa định nghĩa về mã vạch EAN-13:

Một mã vạch thuộc mã vạch EAN/UPC mã hóa mã GTIN-13 và RCN-13.

Bổ sung định nghĩa về việc gán mã (GS1 allocation):

Việc kết hợp một tiền tố GS1, mã doanh nghiệp GCP, hoặc một mã phân định GS1 với một thực thể hoặc một đối tượng tuân theo quy tắc và chính sách GS1.

Bổ sung định nghĩa về bên được cấp chứng nhận mã doanh nghiệp (GS1 Company Prefix licensee):

Thực thể có giấy chứng nhận mã doanh nghiệp GCP.

Bổ sung định nghĩa về bên được cấp chứng nhận mã phân định GS1 (GS1 identification key licensee):

Thực thể có giấy chứng nhận mã phân định GS1.

Bổ sung định nghĩa về việc phát hành GS1 (GS1 issuance):

Việc sinh ra một tiền tố GS1, mã doanh nghiệp GCP hoặc một mã phân định GS1 tuân theo các quy tắc và chính sách GS1.

Sửa định nghĩa về tổ chức thành viên GS1 (GS1 Member Organisation):

Thành viên của GS1 có trách nhiệm quản trị hệ thống GS1 tại đất nước của họ (hoặc một vùng được giao). Nhiệm vụ này bao gồm (nhưng không giới hạn) đảm bảo rằng các công ty thành viên (người sử dụng) sử dụng chính xác hệ thống GS1, được đào tạo, hướng dẫn, khuyến khích và hỗ trợ triển khai và thể hiện đúng vai trò tích cực trong GSMP.

Sửa định nghĩa về tham chiếu tài sản riêng (individual asset reference):

Một thành phần của mã GIAI được gán bởi chủ sở hữu hoặc quản lý tài sản để tạo ra mã GIAI đơn nhất.

Sửa định nghĩa về tham chiếu địa điểm (location reference):

Một thành phần của mã GLN được gán bởi bên đối tác đã xác định địa điểm để tạo mã GLN đơn nhất.

Sửa định nghĩa mã RCN-8:

Một số tuần hoàn hạn chế gồm 8 số (xem thêm số tuần hoàn hạn chế).

Sửa định nghĩa về tham chiếu theo sêri (serial reference):

Thành phần của mã SSCC được gán bởi bên hình thành hoặc chủ sở hữu đơn vị logistics để tạo ra mã SSCC đơn nhất.

Sửa định nghĩa mã vạch UPC-A: bỏ thuật ngữ Coupon-12 và VMN-12

loại bỏ định nghĩa về số đo biến đổi VMN; VMN-12 và VMN-13;